

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



Tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tô Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Trung Kiên.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số: 915/2024/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 47 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra Kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, liên quan đến chi phí lãi vay quá hạn phải trả, Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 chưa ghi nhận lãi vay quá hạn đến ngày 30/06/2024 với giá trị là 43.478.496.424 đồng (trong đó, số chi phí lãi vay quá hạn đến 31/12/2023 là 41.466.841.999 đồng, số phát sinh trong kỳ này là 2.011.654.425 đồng). Nếu ghi nhận chi phí lãi vay quá hạn thì khoản mục "Chi phí phải trả ngắn hạn" trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tăng 43.478.496.424 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước" giảm 41.466.841.999 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" giảm 2.011.654.425 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" kỳ này sẽ tăng lên 2.011.654.425 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Lợi nhuận sau thuế TNDN" giảm đi tương ứng 2.011.654.425 đồng.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra Kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 37.2 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo, các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 lần lượt là 59.634.137.447 đồng (tại ngày 01/01/2024: 89.217.872.367 đồng) và 78.355.938.094 (tại ngày 01/01/2024: 78.355.938.094 đồng), các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 lần lượt là 181.298.300.671 đồng (tại ngày 01/01/2024: 170.655.338.671 đồng) và 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2024: 12.207.337.000 đồng). Đến thời điểm hiện tại các hạng mục dở dang vẫn đang được các bên nghiệm thu, bù giá và nợ phải thu của Công ty cũng chưa được thanh toán hết. Việc thu hồi, quyết toán khoản nợ phải thu khách hàng liên quan đến công trình này phụ thuộc vào việc quyết toán của Chủ đầu tư và Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu cho Công ty).

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.497.460.763.583	1.642.260.055.152
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	82.825.279.991	235.090.703.549
Tiền	111		72.825.279.991	169.090.703.549
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	66.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.677.143.755
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.677.143.755
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		890.319.799.199	956.555.113.907
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	724.171.643.202	783.988.078.176
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	43.712.486.665	7.373.971.279
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	3.064.522.709	11.064.522.709
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	154.990.184.497	154.747.579.617
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(45.448.673.111)	(10.448.673.111)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	13	9.829.635.237	9.829.635.237
Hàng tồn kho	140	14	433.628.165.896	380.985.906.506
Hàng tồn kho	141		433.628.165.896	380.985.906.506
Tài sản ngắn hạn khác	150		90.687.518.497	63.951.187.435
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	24.630.714.726	1.790.633.023
Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.831.712.758	61.935.463.399
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	225.091.013	225.091.013
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		602.986.768.857	646.280.474.738
Các khoản phải thu dài hạn	210		118.000.000	78.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	11	118.000.000	78.000.000
Tài sản cố định	220		526.170.720.895	544.442.483.109
Tài sản cố định hữu hình	221	15	524.457.757.932	544.442.483.109
- Nguyên giá	222		1.406.844.396.834	1.417.109.257.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(882.386.638.902)	(872.666.774.060)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	1.712.962.963	-
- Nguyên giá	225		1.712.962.963	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5	11.517.861.354	13.741.917.852
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.517.861.354	13.741.917.852
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	27.018.975.993	42.906.796.893
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		30.018.975.993	45.906.796.893
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		38.161.210.615	45.111.276.884
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	38.161.210.615	45.111.276.884
TỔNG TÀI SẢN	270		2.100.447.532.440	2.288.540.529.890

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.334.713.437.639	1.485.618.537.858
Nợ ngắn hạn	310		1.038.000.931.127	1.187.259.805.989
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	209.506.137.207	245.629.138.736
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	212.342.675.041	283.757.959.884
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	13.807.861.004	19.297.861.743
Phải trả người lao động	314		28.771.338.903	33.832.190.196
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	141.534.518.027	116.985.453.630
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		265.090.909	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	122.433.521.287	118.512.720.459
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	307.958.252.138	367.501.444.730
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.381.536.611	1.743.036.611
Nợ dài hạn	330		296.712.506.512	298.358.731.869
Phải trả dài hạn khác	337	22	15.061.144.137	14.048.665.013
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	268.371.362.375	271.030.066.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		13.280.000.000	13.280.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		765.734.094.801	802.921.992.032
Vốn chủ sở hữu	410	23	765.734.094.801	802.921.992.032
Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.901.000.000	3.901.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		396.319.577.252	396.319.577.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(96.659.546.194)	(63.714.288.944)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(63.714.288.944)	(62.641.385.091)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(32.945.257.250)	(1.072.903.853)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(15.216.568.178)	(10.973.928.197)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.100.447.532.440	2.288.540.529.890

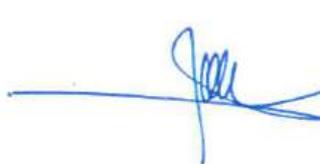
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	373.798.034.590	228.088.009.008
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	769.164.396	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		373.028.870.194	228.088.009.008
Giá vốn hàng bán	11	26	326.205.507.465	178.190.321.202
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.823.362.729	49.897.687.806
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	573.909.836	2.370.905.019
Chi phí tài chính	22	28	24.501.280.734	37.372.299.097
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.530.094.938	36.536.872.871
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	59.001.028.542	22.785.681.155
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(36.105.036.711)	(7.889.387.427)
Thu nhập khác	31	30	672.694.301	126.539.636
Chi phí khác	32	31	1.650.540.013	(2.914.596.784)
Lợi nhuận khác	40		(977.845.712)	3.041.136.420
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(37.082.882.423)	(4.848.251.007)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	105.014.808	2.956.240.544
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(37.187.897.231)	(7.804.491.551)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(32.945.257.250)	(4.952.702.500)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.242.639.981)	(2.851.789.051)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(771)	(116)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	(771)	(116)

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	(37.082.882.423)	(4.848.251.007)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.530.402.953	22.372.704.593
Các khoản dự phòng	03	35.000.000.000	33.812.900
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(1.149.909.836)	(1.453.275.586)
Chi phí lãi vay	06	23.530.094.938	36.536.872.871
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	42.827.705.632	52.641.863.771
thay đổi vốn lưu động			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.299.065.349	17.542.882.039
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50.418.202.892)	(67.223.862.287)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi	11	(86.684.250.350)	54.005.311.265
vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp			
phải nộp)			
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15.890.015.434)	129.893.290
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.968.829.627)	(22.919.723.684)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.880.735.915)	(6.490.596.579)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(361.500.000)	(359.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	(110.076.763.237)	27.326.267.815
doanh			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21	(4.258.640.739)	(1.249.000.000)
các tài sản dài hạn khác			
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22	576.000.000	-
tài sản dài hạn khác			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	13.677.143.755	8.000.000.000
của đơn vị khác			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.360.537.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.248.357.900	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	573.909.836	61.954.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.456.233.752	6.812.954.295

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ di vay	33	76.579.608.557	104.761.198.020
Tiền trả nợ gốc vay	34	(138.781.505.630)	(131.758.301.812)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.442.997.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68.644.894.073)	(26.997.103.792)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(152.265.423.558)	7.142.118.318
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	235.090.703.549	48.256.169.918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	82.825.279.991	55.398.288.236

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189357 ngày 11/11/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 427.323.110.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 621 người (tại ngày 31/12/2023 là 666 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong kỳ, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công trường Thủy điện Sê San 3, Xã Ia Mơ Nông, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	57,45%	57,45%

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.1. CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Trong đó:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	3 - 20

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê tòa nhà Sông Đà, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Tiền thuê tòa nhà Sông Đà: Khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² tại tòa nhà Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

Tiền thuê đất: Khoản trả trước tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 43 năm.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và chi phí xây lắp công trình, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế....

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chi được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí tài chính khác.

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	383.470.219	128.437.377
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.441.809.772	168.962.266.172
- Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	66.000.000.000
Cộng	82.825.279.991	235.090.703.549

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	11.517.861.354	13.741.917.852
- Chi phí xây dựng cơ bản	260.000.000	190.230.000
- Chi phí sửa chữa lớn	10.967.861.354	13.551.687.852
- Mua sắm Tài sản cố định	290.000.000	-
Cộng	11.517.861.354	13.741.917.852

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.630.714.726	1.790.633.023
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.293.341.715	568.547.749
- Các khoản khác	6.337.373.011	1.222.085.274
b) Dài hạn	38.161.210.615	45.111.276.884
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.650.000.000	1.726.748.512
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	29.232.282.950	29.643.923.782
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) cho Xưởng gia công cơ khí	4.143.378.561	4.143.378.561
- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	3.135.549.104	9.597.226.029
Cộng	62.791.925.341	46.901.909.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	30.018.975.993	(3.000.000.000)	(*)	45.906.796.893
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 (1)	4.560.000.000	-	(*)	4.560.000.000
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ Tây Loan (2)	21.507.625.993	-	(*)	37.395.446.893
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bón	951.350.000	-	(*)	951.350.000
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie (3)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(*)	3.000.000.000
Cộng	30.018.975.993	(3.000.000.000)	(*)	45.906.796.893

(1) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 14,55% tương ứng 541.200 cổ phần.

(2) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 2,15% tương ứng 2.150.763 cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2018 do làm ăn thua lỗ (tính đến 31/12/2018, lũy kế 673,3 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu âm 267,4 tỷ đồng). Ngày 14/4/2020, Công ty này đã có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này các thủ tục liên quan đến giải quyết phá sản doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện.

Ghi chú: Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	724.171.643.202	(10.448.673.111)	783.988.078.176	(10.448.673.111)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	504.799.967.812	(1.859.345.516)	538.918.273.469	(1.859.345.516)
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	20.279.421.817	-	22.631.635.067	-
- BĐH Dự án Hòa Na	967.298.037	-	967.298.037	-
- BĐH Dự án thủy điện Lai Châu	9.025.964.610	-	9.025.964.610	-
- BĐH Dự án thủy điện Sơn La	22.916.791.316	-	24.916.791.316	-
- BĐH Dự án thủy điện Huội Quảng	10.808.603.457	-	10.808.603.457	-
- BĐH Gói thầu số 4 Công trình Đà Nẵng - Quảng Ngãi	12.949.301.230	-	11.756.015.722	-
- BĐH Dự án Công trình Bàn Vẽ	8.538.160.682	-	8.538.160.682	-
- BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 3	181.298.300.671	-	170.655.338.671	-
- BĐH Dự án thủy điện Xekaman 1	59.634.137.447	-	89.217.872.367	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.059.567.011	(1.859.345.516)	3.059.567.011	(1.859.345.516)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	683.043.475	-	683.043.475	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	93.387.329.075	-	96.868.214.541	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	21.867.375.822	-	21.867.375.822	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	627.362.303	-	627.362.303	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	597.988.387	-	597.988.387	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	23.142.671.481	-	23.800.648.655	-
- BĐH Dự án thủy điện nhà máy thủy điện Italy mở rộng	35.016.650.991	-	42.896.393.346	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	219.371.675.390	(8.589.327.595)	245.069.804.707	(8.589.327.595)
- Ban Quản lý dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	12.600.356.255	-	12.600.356.255	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	71.817.266.134	-	71.817.266.134	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh	7.432.032.640	-	6.568.778.012	-
- Các đối tượng khác	127.522.020.361	(8.589.327.595)	154.083.404.306	(8.589.327.595)
Cộng	724.171.643.202	(10.448.673.111)	783.988.078.176	(10.448.673.111)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	43.712.486.665	-	7.373.971.279	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	43.712.486.665	-	7.373.971.279	-
- Công ty TNHH Tập đoàn Caspi	15.375.669.251	-	-	-
- Công ty CP tập đoàn CMH Việt Nam	15.026.855.659	-	-	-
- Công ty TNHH An Phát	967.987.150	-	800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Hạ tầng Quảng Nam	800.000.000	-	800.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị nặng Thuận Phát	11.541.974.605	-	1.134.405.000	-
- Các đối tượng khác	-	-	4.639.566.279	-
Cộng	43.712.486.665	-	7.373.971.279	-

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.064.522.709	-	11.064.522.709	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	3.064.522.709	-	11.064.522.709	-
Cộng	3.064.522.709	-	11.064.522.709	-

Khoản cho vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HEVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHEVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHEVV/SĐ 10.1-VL ngày 03/01/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2015/PLHEVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2015, Phụ lục hợp đồng số 04/2016 ngày 03/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 04/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2017: Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay theo các thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HEVV/SĐ10.1-VL ngày 26/03/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHEVV/SĐ10.1-VL ngày 15/07/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2016/PLHEVV/SĐ10.1-VL ngày 17/02/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 16/03/2017: Thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	154.990.184.497	(35.000.000.000)	154.747.579.617	-
<i>Phải thu khác của các bên liên quan</i>	43.284.815.529	-	43.218.815.529	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần điện Việt Lào (Lãi cho vay)	39.218.815.529	-	39.218.815.529	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	66.000.000	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	111.705.368.968	(35.000.000.000)	111.528.764.088	-
- Phải thu của người lao động	1.001.612.174	-	958.079.584	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	113.548.380	-
- Phải thu tiền khối lượng công trình Cổ Mã	26.240.232.000	-	26.240.232.000	-
- Tạm ứng	11.219.003.690	-	11.865.061.727	-
- Đặt cọc mua cổ phần (*)	35.000.000.000	(35.000.000.000)	35.000.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.743.673.000	-	2.366.776.219	-
- Phải thu khác	36.500.848.104	-	34.985.066.178	-
b) Dài hạn	118.000.000	-	78.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	118.000.000	-	78.000.000	-
Cộng	155.108.184.497	(35.000.000.000)	154.825.579.617	-

(*) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả được ký ngày 16/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 với Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T, số cổ phần theo hợp đồng quyền chọn mua là 5.446.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả. Công ty CP Sông Đà 10 đã đặt cọc lần 1 với số tiền 35.000.000.000 đồng.

Ngày 17/04/2015, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T đã thỏa thuận sẽ thanh lý hợp đồng quyền chọn mua cổ phần sau khi được Đại hội cổ đông của hai bên thông qua. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, hai bên chưa tiến hành thanh lý Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T chưa hoàn trả số tiền đặt cọc 35.000.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Công ty đã đánh giá tồn thất và trích lập dự phòng tồn thất cho khoản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÓI

	30/06/2024				01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Công ty Cổ phần ĐT & PT điện Miền Bắc 1	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)
- BĐH Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 - TCT Sông Hồng	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)
- Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng thủy điện	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	907.925.298	-	(907.925.298)	907.925.298	-	(907.925.298)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T.	35.000.000.000	-	(35.000.000.000)	35.000.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	3.838.234.194	-	(3.838.234.194)	3.838.234.194	-	(3.838.234.194)
Cộng	45.448.673.111	-	(45.448.673.111)	45.448.673.111	-	(10.448.673.111)

13. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Giá trị chênh lệch Công trình Thủy điện Nậm He sau quyết toán DA hoàn thành.	-	9.829.635.237	-	9.829.635.237
Cộng	-	9.829.635.237	-	9.829.635.237

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	58.105.914.149	-	50.599.629.661	-
Công cụ, dụng cụ	806.494.483	-	374.317.033	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	374.715.757.264	-	330.011.959.812	-
Cộng	433.628.165.896	-	380.985.906.506	-

(*) Trong đó có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chưa được nghiệm thu thanh toán hoặc đang chờ bù giá từ chủ đầu tư của Công trình Thủy điện Xekaman 1 là 59.634.137.447 đồng và của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	409.738.243.605	884.458.427.354	122.619.543.299	293.042.911	1.417.109.257.169
- Mua trong kỳ	-	462.300.000	2.083.377.776	-	2.545.677.776
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.618.211.446)	(3.192.326.665)	-	(12.810.538.111)
30/06/2024	409.738.243.605	875.302.515.908	121.510.594.410	293.042.911	1.406.844.396.834
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(120.666.962.672)	(641.923.713.979)	(109.783.054.498)	(293.042.911)	(872.666.774.060)
- Khấu hao trong kỳ	(4.516.981.860)	(15.249.138.221)	(2.764.282.872)	-	(22.530.402.953)
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.618.211.446	3.192.326.665	-	12.810.538.111
30/06/2024	(125.183.944.532)	(647.554.640.754)	(109.355.010.705)	(293.042.911)	(882.386.638.902)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	289.071.280.933	242.534.713.375	12.836.488.801	-	544.442.483.109
30/06/2024	284.554.299.073	227.747.875.154	12.155.583.705	-	524.457.757.932

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 512.639.239.377 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 534.847.101.701 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 472.098.230.820 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 483.729.646.712 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	1.712.962.963	1.712.962.963
30/06/2024	<u>1.712.962.963</u>	<u>1.712.962.963</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	-	-
30/06/2024	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	-	-
30/06/2024	<u>1.712.962.963</u>	<u>1.712.962.963</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	209.506.137.207	209.506.137.207	245.629.138.736	245.629.138.736
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>24.793.169.394</i>	<i>24.793.169.394</i>	<i>31.006.284.443</i>	<i>31.006.284.443</i>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	1.068.193.299	1.068.193.299	1.860.500.365	1.860.500.365
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	3.155.427.824	3.155.427.824	3.155.427.824	3.155.427.824
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	11.576.396.385	11.576.396.385	12.289.431.589	12.289.431.589
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	5.215.131.329	5.215.131.329	5.021.592.524	5.021.592.524
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	2.300.494.936	2.300.494.936	2.300.494.936	2.300.494.936
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	59.052.860	59.052.860	59.052.860	59.052.860
Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (chi nhánh 3.02)	-	-	266.303.269	266.303.269
Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (chi nhánh 3.07)	-	-	4.635.008.315	4.635.008.315
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (chi nhánh 2.06)	14.147.118	14.147.118	14.147.118	14.147.118
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (chi nhánh 2.08)	123.487.248	123.487.248	123.487.248	123.487.248
<i>Phải trả người bán là các đối tượng khác</i>	<i>184.712.967.813</i>	<i>184.712.967.813</i>	<i>214.622.854.293</i>	<i>214.622.854.293</i>
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quân Trung	21.595.689.050	21.595.689.050	21.595.689.050	21.595.689.050
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	11.488.531.336	11.488.531.336	12.014.478.993	12.014.478.993
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	8.657.302.573	8.657.302.573	7.753.096.074	7.753.096.074
Các đối tượng khác	142.971.444.854	142.971.444.854	173.259.590.176	173.259.590.176
Cộng	209.506.137.207	209.506.137.207	245.629.138.736	245.629.138.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	212.342.675.041	212.342.675.041	283.757.959.884	283.757.959.884
<i>Trả trước là các bên liên quan</i>	<i>21.008.902.627</i>	<i>21.008.902.627</i>	<i>21.760.763.899</i>	<i>21.760.763.899</i>
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	11.508.012.224	11.508.012.224	11.508.012.224	11.508.012.224
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	9.500.890.403	9.500.890.403	10.252.751.675	10.252.751.675
<i>Trả trước là các đối tượng khác</i>	<i>191.333.772.414</i>	<i>191.333.772.414</i>	<i>261.997.195.985</i>	<i>261.997.195.985</i>
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	19.982.336.100	19.982.336.100	43.194.799.671	43.194.799.671
- Công ty Cổ phần thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
- Ban Quản lý dự án 85	81.295.908.400	81.295.908.400	133.633.868.400	133.633.868.400
- Ban quản lý dự án 6 (Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột)	79.467.000.000	79.467.000.000	79.467.000.000	79.467.000.000
- Các đối tượng khác	5.088.527.914	5.088.527.914	201.527.914	201.527.914
Cộng	212.342.675.041	212.342.675.041	283.757.959.884	283.757.959.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.707.091.106	1.283.934.746	1.552.179.301	6.438.846.551	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.596.536.393	105.014.808	6.880.735.915	1.820.815.286	
- Thuế thu nhập cá nhân	3.628.635.638	1.244.730.917	412.716.898	4.460.649.657	
- Thuế tài nguyên	140.668.554	653.232.720	383.656.606	410.244.668	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	530.116.466	-	530.116.466	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	224.930.052	898.713.390	976.455.066	147.188.376	
Cộng	19.297.861.743	4.715.743.047	10.205.743.786	13.807.861.004	

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	225.091.013	-	-	-	225.091.013
Cộng	225.091.013	-	-	-	225.091.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2024		01/01/2024			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND		
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	307.958.252.138	307.958.252.138	79.121.831.557	138.665.024.149	367.501.444.730	367.501.444.730
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đô Thành (1)	230.880.663.138	230.880.663.138	75.007.108.557	126.302.158.149	282.175.712.730	282.175.712.730
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	27.218.710.618	27.218.710.618	6.921.075.189	8.420.680.128	28.718.315.557	28.718.315.557
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (3)	128.132.794.510	128.132.794.510	68.086.033.368	77.572.284.032	137.619.045.174	137.619.045.174
<i>Vay nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô (4)	75.529.158.010	75.529.158.010	-	40.309.193.989	115.838.351.999	115.838.351.999
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (5)	77.077.589.000	77.077.589.000	4.114.723.000	12.362.866.000	85.325.732.000	85.325.732.000
<i>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô (4)	60.277.589.000	60.277.589.000	4.114.723.000	6.162.866.000	62.325.732.000	62.325.732.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (5)	16.800.000.000	16.800.000.000	-	6.200.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
<i>Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô (4)	268.371.362.375	268.371.362.375	1.572.500.000	4.231.204.481	271.030.066.856	271.030.066.856
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô (4)	266.915.343.856	266.915.343.856	-	4.114.723.000	271.030.066.856	271.030.066.856
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô (4)	62.415.343.856	62.415.343.856	-	4.114.723.000	66.530.066.856	66.530.066.856
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (5)	204.500.000.000	204.500.000.000	-	-	204.500.000.000	204.500.000.000
<i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i>						
- Công ty cho thuê tài chính NH SG thương tín (6)	1.456.018.519	1.456.018.519	1.572.500.000	116.481.481	-	-
	1.456.018.519	1.456.018.519	1.572.500.000	116.481.481	-	-
Cộng	576.329.614.513	576.329.614.513	80.694.331.557	142.896.228.630	638.531.511.586	638.531.511.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT322 SONGDA10 ngày 04/08/2023 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/07/2024, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 08 tháng với từng lần giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp động sản và tài sản ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành đã liệt kê tại Hợp đồng này.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/177784/HĐTD ngày 25/01/2024 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 372.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: đến khi khách hàng thi công hoàn thành công trình “Gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km43+000 – Km54+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) – Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn 1”;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Cho vay, cấp bảo lãnh, phát hành L/C đối với gói thầu trên theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số XL02/2023/HĐXD-TP2.KH-BMT ngày 15/07/2023;
- Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố, thế chấp ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.

(3) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/369568/HĐTDHM với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C;
- Hạn mức: 200.000.000.000 VND;
- Các biện pháp bảo đảm: Các thoả thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng tín dụng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của các Hợp đồng bảo đảm gồm Hợp đồng này và cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản theo chính sách cấp tín dụng đối với khách hàng tổ chức của BIDV.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô (trước là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội) theo Hợp đồng tín dụng số 106.0316/2020/HĐTD-PN/PGBHN ngày 16/04/2020 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của 07 máy móc thiết bị hình thành trong tương lai/hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 09/SĐ10-PRIME và Hợp đồng số 03/SĐ10-VCAPITAL-136VN.
- (5) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên theo hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD ngày 02/05/2009 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 01/2014/1829032/HĐTD. Thời hạn vay là 17 năm. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi xác định 03 tháng/kỳ bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) do Ngân hàng TMCP BIDV – CN Điện Biên công bố theo từng thời kỳ.
- (6) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL020202405008 ngày 14/05/2024 với các điều khoản như sau:
 - Tài sản cho thuê: Máy bơm bê tông điện nhãn hiệu ZOOMLIONS, model HBT, sản xuất năm 2024, xuất xứ Trung Quốc.
 - Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 1.850.000.000 đồng; trong đó, dư nợ cam kết là 1.572.500.000 đồng và khoản tiền đặt cọc là 277.500.000 đồng.
 - Thời hạn cho thuê: 48 tháng;
 - Lãi suất cho thuê, bao gồm:
 - a) Lãi suất cố định: 7,5%/năm đến hết ngày 31/10/2024;
 - b) Lãi suất thả nổi: Từ ngày 01/11/2024 điều chỉnh theo lãi suất cơ bản VNĐ (kỳ hạn trung dài hạn) do Ngân hàng Sacombank công bố + Tỷ lệ cố định là 2,6%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/02, 01/05, 01/08 và 01/11 hàng năm.
 - Kỳ hạn trả nợ: Nợ Gốc + Tiền lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng, kể từ thời điểm bàn giao và nghiệm thu tài sản.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	141.534.518.027	116.985.453.630
- Chi phí lãi vay phải trả (*)	101.394.236.004	97.769.131.802
- Phải trả chi phí xây lắp	38.158.213.593	19.216.321.828
- Chi phí thuê máy thi công	1.914.943.430	-
- Các khoản trích trước khác	67.125.000	-
Cộng	141.534.518.027	116.985.453.630

(*) Trong đó chi phí lãi vay Công ty đang ghi nhận kỳ kế toán 6 tháng 2024 là 4.023.308.441 đồng đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Theo thông báo số 32/BIDV.GL-KHDN3 ngày 08/01/2024, lãi vay quá hạn tính đến ngày 30/06/2024 là 43.478.496.424 đồng chưa được ghi nhận trên sổ sách của Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1. Căn cứ theo biên bản làm việc về kế hoạch xử lý khoản nợ của Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Gia Lai ngày 15/12/2023, Công ty đang đàm phán và làm việc với Ngân hàng về việc giảm, miễn lãi vay. Công ty tin tưởng rằng, khoản lãi vay này sẽ được Ngân hàng miễn, giảm theo đề nghị của Công ty. Do đó, Công ty không ghi nhận chi phí lãi vay quá hạn này vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	122.433.521.287	118.512.720.459
<i>Phải trả khác các bên liên quan</i>	<i>999.970.546</i>	<i>385.034.626</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	385.034.626	385.034.626
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	614.935.920	-
<i>Phải trả khác</i>	<i>121.433.550.741</i>	<i>118.127.685.833</i>
- Kinh phí công đoàn	8.244.818.576	8.699.898.362
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	4.709.849.074	3.511.451.959
- Cổ tức phải trả	136.532.235	6.579.529.235
- Chi phí lãi vay phải trả	87.147.045.113	77.544.217.337
- Phải trả phải nộp khác	21.195.305.743	21.792.588.940
b) Dài hạn	15.061.144.137	14.048.665.013
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	14.380.744.137	13.368.265.013
Cộng	<u>137.494.665.424</u>	<u>132.561.385.472</u>

(*) Là khoản tiền giữ lại 10,7% giá trị thực hiện hợp đồng của các nhà thầu phụ để đảm bảo thực hiện thi công dự án BT Cam lộ - Túy Loan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(62.500.985.091)	(7.069.872.325)	808.039.351.757	-	(1.072.903.853)	(3.904.055.872)	(4.976.959.725)			
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(140.400.000)	(140.400.000)	(140.400.000)	-	(140.400.000)	-	(140.400.000)			
- Giảm khác	-	-	-	-	(140.400.000)	(140.400.000)	(140.400.000)	-	(140.400.000)	-	(140.400.000)			
+ <i>Thủ lao HĐQT,</i> <i>BKS</i>														
31/12/2023	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(63.714.288.944)	(10.973.928.197)	802.921.992.032		(63.714.288.944)	(10.973.928.197)	802.921.992.032			
01/01/2024	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(63.714.288.944)	(10.973.928.197)	802.921.992.032		(63.714.288.944)	(10.973.928.197)	802.921.992.032			
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(32.945.257.250)	(4.242.639.981)	(37.187.897.231)		(32.945.257.250)	(4.242.639.981)	(37.187.897.231)			
30/06/2024	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(96.659.546.194)	(15.216.568.178)	765.734.094.801		(96.659.546.194)	(15.216.568.178)	765.734.094.801			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà	266.074.070.000	266.074.070.000
- Cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000	427.323.110.000

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	427.323.110.000	427.323.110.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	42.732.311	42.732.311
+ Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
+ Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
a) Doanh thu	373.798.034.590	228.088.009.008
- Doanh thu hoạt động xây lắp	355.900.954.215	201.871.646.197
- Doanh thu bán điện	12.818.163.047	19.739.486.703
- Doanh thu khác	5.078.917.328	6.476.876.108
Cộng	373.798.034.590	228.088.009.008

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 36.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giảm giá hàng bán	769.164.396	-
Cộng	769.164.396	-

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Giá vốn của dịch vụ xây lắp đã cung cấp	307.503.511.402	159.618.685.766
- Giá vốn điện đã bán	13.658.905.234	13.310.241.814
- Giá vốn khác	5.043.090.829	5.261.393.622
Cộng	326.205.507.465	178.190.321.202

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	573.909.836	1.453.275.586
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	917.629.433
Cộng	573.909.836	2.370.905.019

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí lãi vay	23.530.094.938	36.536.872.871
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	603.698.189	-
- Chi phí tài chính khác	367.487.607	835.426.226
Cộng	24.501.280.734	37.372.299.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	18.062.433.055	17.022.946.140
- Chi phí vật liệu quản lý	324.145.831	509.415.565
- Chi phí đồ dùng văn phòng	601.037.045	515.101.292
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	209.050.280	366.142.355
- Chi phí dự phòng	35.000.000.000	33.812.900
- Chi phí bằng tiền khác	4.804.362.331	4.338.262.903
Cộng	59.001.028.542	22.785.681.155

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	576.000.000	-
- Các khoản khác	96.694.301	126.539.636
Cộng	672.694.301	126.539.636

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	414.489.068	540.040.310
- Thuế TNDN nộp bên Lào của công trình Nam Emoun	-	(3.478.842.836)
- Thuế TNDN nộp bên Lào của Công trình NamTheun 1	(280.971.979)	-
- Thuế TNDN Công trình NamPhak	1.320.490.332	-
- Các khoản chi phí khác	196.532.592	24.205.742
Cộng	1.650.540.013	(2.914.596.784)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	220.985.979.974	119.763.423.819
- Chi phí nhân công	67.924.463.216	65.007.431.148
- Khấu hao tài sản cố định	22.530.402.953	22.372.704.593
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.966.988.506	58.793.559.157
- Chi phí bằng tiền khác	26.662.932.540	20.608.854.405
Cộng	423.070.767.190	286.545.973.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	2.956.240.544
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	105.014.808	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	105.014.808	2.956.240.544

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(32.945.257.250)	(4.952.702.500)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/ thực tế	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(771)	(116)

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực khác: Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

	Sản xuất điện	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	12.048.998.651	355.900.954.215	5.078.917.328	373.028.870.194
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.048.998.651	355.900.954.215	5.078.917.328	373.028.870.194
	(13.658.905.234)	(307.503.511.402)	(5.043.090.829)	(326.205.507.465)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(1.609.906.583)	48.397.442.813	35.826.499	46.823.362.729
				(59.001.028.542)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(12.177.665.813)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				573.909.836
Doanh thu hoạt động tài chính				(24.501.280.734)
Chi phí tài chính				-
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				672.694.301
Thu nhập khác				(1.650.540.013)
Chi phí khác				(105.014.808)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(37.187.897.231)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2.100.447.532.440
Tài sản không phân bổ				1.334.713.437.639
Nợ phải trả không phân bổ				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản không phân bổ

Nợ phải trả không phân bổ

	Sản xuất điện	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
	19.739.486.703	201.871.646.197	6.476.876.108	228.088.009.008
	19.739.486.703	201.871.646.197	6.476.876.108	228.088.009.008
	6.429.244.889	42.252.960.431	1.215.482.486	49.897.687.806
				(22.785.681.155)
				27.112.006.651
				2.370.905.019
				(37.372.299.097)
				-
				126.539.636
				2.914.596.784
				(2.956.240.544)
				-
				(7.804.491.551)
				2.288.540.529.890
				1.485.618.537.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Do đặc thù hoạt động kinh doanh nên Ban Tổng Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh xây lắp, hoạt động kinh doanh hàng công nghiệp và hoạt động khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho các hoạt động là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

37. THÔNG TIN KHÁC

37.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

- Tổng Công ty Sông Đà – CTCP (Công ty mẹ) và các đơn vị liên quan của Công ty mẹ;
- Các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà – CTCP.

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	103.719.011.806	146.177.025.242
- BDH Dự án nhà máy thủy điện Ialy mở rộng	2.083.596.072	38.816.829.763
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	1.066.454.381	4.476.404.974
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	100.568.961.353	102.883.790.505
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả tiền khối lượng	94.347.782.128	92.615.080.385
+ Phải trả tiền cho vay	6.136.295.663	9.701.040.979
+ Phải trả lãi cho vay	84.883.562	156.155.133
+ Dịch vụ khác	-	411.514.008
Mua hàng, dịch vụ	32.055.986.424	40.158.687.390
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	708.948.708	1.246.651.045
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	31.347.037.716	38.912.036.345
Lãi cho vay, cổ tức	332.176.777	1.391.321.291
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	332.176.777	1.391.321.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên chủ chốt	Chức danh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT		276.000.000	252.000.000
- Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	24.000.000	18.000.000
- Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên	24.000.000	18.000.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên	24.000.000	18.000.000
- Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên		18.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		567.000.000	567.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	163.800.000	163.800.000
- Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	134.400.000
- Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	134.400.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	134.400.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát		42.000.000	42.000.000
- Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Cộng		885.000.000	861.000.000

37.2 THÔNG TIN KHÁC

Công nợ và chi phí phải sản xuất dở dang tồn tại từ những năm trước, tính đến ngày 30/06/2024 vẫn chưa được giải quyết.

Tại thời điểm 30/06/2024, trên báo cáo tài chính hợp nhất đang phản ánh khoản công nợ phải thu khách hàng Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 và Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (là các ban điều hành trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP) lần lượt là 59.634.137.447 đồng và là 181.298.300.671 đồng (tại ngày 01/01/2024 lần lượt là 89.217.872.367 đồng và 170.655.338.671 đồng) theo Hợp đồng ký với Tổng Công ty Sông Đà - CTCP về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 1, Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1, Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán.

Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà - CTCP và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP 97% giá trị theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán, giữ lại 3% phần bảo hành công trình. Phần 3% bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau khi nhà thầu nhận được Giấy nghiệm thu cuối cùng và biên bản xác nhận do chủ đầu tư cấp là đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.2 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Tại thời điểm 30/06/2024, Trên Báo cáo tài chính hợp nhất đang phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 1 là 78.355.938.094 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2024: 78.355.938.094 đồng và 12.207.337.000 đồng). Đây là chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư. Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2013 và Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2016. Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chỉ được thu hồi, quyết toán khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

37.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

37.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Tuấn Anh